

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 04/04/2021

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú	
					Lý thuyết	Thực hành				
1	Lương Thị Chi	Nữ	03/04/1997	Nghệ An	6.7	8.0	1387/QĐ140/2021	TH001382		
2	Võ Quang Dân	Nam	08/03/1998	Nghệ An	5.3	7.5	1388/QĐ140/2021	TH001383		
3	Cao Thị Lam Giang	Nữ	27/01/1998	Nghệ An	7.3	7.5	1389/QĐ140/2021	TH001384		
4	Nguyễn Đình Hoàng	Nam	01/07/1995	Nghệ An	7.0	7.0	1390/QĐ140/2021	TH001385		
5	Nguyễn Tự Hùng	Nam	16/08/1993	Nghệ An	6.3	5.0	1391/QĐ140/2021	TH001386		
6	Hồ Thị Hương	Nữ	14/04/1994	Nghệ An	6.3	6.5	1392/QĐ140/2021	TH001387		
7	Trần Thị Hương	Nữ	02/12/1994	Nghệ An	6.3	8.0	1393/QĐ140/2021	TH001388		
8	Nguyễn Thị Nhật Lệ	Nữ	16/06/1997	Nghệ An	5.7	7.0	1394/QĐ140/2021	TH001389		
9	Nguyễn Thị Loan	Nữ	15/06/1974	Nghệ An	7.7	6.0	1395/QĐ140/2021	TH001390		
10	Trần Thị Khánh Ly	Nữ	26/07/1997	Nghệ An	5.7	5.5	1396/QĐ140/2021	TH001391		
11	Vì Thị Mỹ	Nữ	24/08/1998	Nghệ An	6.7	7.5	1397/QĐ140/2021	TH001392		
12	Phan Xuân Nguyên	Nam	12/08/1982	Nghệ An	7.7	7.5	1398/QĐ140/2021	TH001393		
13	Lỗ Đại Phong	Nam	20/04/1996	Nghệ An	6.3	7.5	1399/QĐ140/2021	TH001394		
14	Trịnh Văn Phú	Nam	20/03/1997	Quảng Bình	7.3	7.0	1400/QĐ140/2021	TH001395		
15	Nguyễn Thị Bích Phương	Nữ	12/10/1991	Nghệ An	7.7	7.5	1401/QĐ140/2021	TH001396		

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú	
					Lý thuyết	Thực hành				
16	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Nữ	21/11/1996	Nghệ An	7.3	7.5	1402/QĐ140/2021	TH001397		
17	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ	24/01/1992	Nghệ An	7.0	8.0	1403/QĐ140/2021	TH001398		
18	Nguyễn Thanh Tâm	Nữ	04/11/1996	Nghệ An	6.3	7.5	1404/QĐ140/2021	TH001399		
19	Lê Viết Thắng	Nam	24/07/1972	Hà Tĩnh	5.7	8.0	1405/QĐ140/2021	TH001400		
20	Phạm Thị Thùy	Nữ	21/03/1992	Nghệ An	5.7	6.0	1406/QĐ140/2021	TH001401		
21	Đậu Thị Huyền Trang	Nữ	14/10/1998	Hà Tĩnh	6.7	7.5	1407/QĐ140/2021	TH001402		
22	Lương Thị Ái	Nữ	28/12/1990	Nghệ An	6.3	8.0	1446/QĐ165/2021	TH001470		
23	Hoàng Thùy Dương	Nữ	15/02/1999	Hà Tĩnh	7.0	7.0	1447/QĐ165/2021	TH001471		
24	Hồ Thị Hằng	Nữ	11/05/1992	Nghệ An	5.7	7.5	1448/QĐ165/2021	TH001472		
25	Hoàng Thị Thu Hằng	Nữ	02/09/1992	Nghệ An	6.3	7.5	1449/QĐ165/2021	TH001473		
26	Cao Cự Hoàng	Nam	07/10/1998	Nghệ An	6.0	6.5	1450/QĐ165/2021	TH001474		
27	Hồ Thị Hồng	Nữ	30/12/1983	Nghệ An	6.7	8.0	1451/QĐ165/2021	TH001475		
28	Phan Hữu Huân	Nam	14/01/1981	Nghệ An	6.3	6.0	1452/QĐ165/2021	TH001476		
29	Hoàng Văn Hữu	Nam	20/12/1979	Nghệ An	6.3	6.0	1453/QĐ165/2021	TH001477		
30	Cao Thị Mai Lâm	Nữ	11/11/1999	Nghệ An	6.7	8.5	1454/QĐ165/2021	TH001478		
31	Thái Diệu Linh	Nữ	25/06/1995	Nghệ An	5.3	7.0	1455/QĐ165/2021	TH001479		
32	Vì Chính Ngành	Nam	28/09/1984	Nghệ An	6.0	6.5	1456/QĐ165/2021	TH001480		
33	Nguyễn Anh Ngọc	Nam	09/06/1995	Nghệ An	7.3	8.0	1457/QĐ165/2021	TH001481		
34	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ	06/11/1999	Nghệ An	7.3	8.0	1458/QĐ165/2021	TH001482		

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
35	Dương Thị Phương	Nữ	02/01/1999	Hà Tĩnh	6.3	8.0	1459/QĐ165/2021	TH001483	
36	Nguyễn Thanh Phương	Nữ	03/11/1999	Thanh Hóa	6.3	7.0	1460/QĐ165/2021	TH001484	
37	Nguyễn Hữu Thắng	Nam	28/08/1997	Nghệ An	6.7	8.0	1461/QĐ165/2021	TH001485	
38	Nguyễn Tất Thắng	Nam	27/05/1999	Hà Tĩnh	6.3	7.5	1462/QĐ165/2021	TH001486	
39	Bành Thị Thanh	Nữ	20/09/1970	Nghệ An	5.7	6.5	1463/QĐ165/2021	TH001487	
40	Trương Thị Ngọc Trâm	Nữ	08/02/1995	Nghệ An	6.3	8.0	1464/QĐ165/2021	TH001488	
41	Dương Thị Thu Trang	Nữ	15/12/1983	Nghệ An	6.3	7.5	1465/QĐ165/2021	TH001489	
42	Phan Thị Hồng Trung	Nữ	05/10/1970	Hà Tĩnh	6.7	6.5	1466/QĐ165/2021	TH001490	
43	Nguyễn Hoàng Tú	Nam	04/07/1982	Nghệ An	6.3	8.0	1467/QĐ165/2021	TH001491	

